

Số: **2475**/QĐ - BYTHà nội, ngày **04** tháng **7** năm 2014**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Vinh****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ –CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ - CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT – BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định Phạm vi hoạt động chuyên môn đối với Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Vinh ngày 26/5/2014 của Bộ Y tế; Công văn số 438/SYT – NVY ngày 31/3/2014 của Sở Y tế Nghệ An;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Vinh (địa chỉ Đại lộ Lê Nin, P. Hà Huy Tập, Tp. Vinh, Nghệ An) thực hiện 236 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT – BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Danh mục kèm theo).

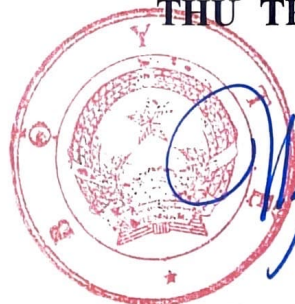
Điều 2. Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Vinh phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Vinh và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Sở Y tế Nghệ An;
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Xuyên**

**DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN MẮT SÀI GÒN - VINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ - BYT ngày 04 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật
Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Vinh)

I. MẮT

STT	STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1.	1.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
2.	2.	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phoaco) có hoặc không đặt IOL
3.	3.	Phẫu thuật Glôcôm lần hai trở lên
4.	5.	Phẫu thuật Glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù.
5.	6.	Tháo dầu Silicon nội nhãn
6.	7.	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
7.	8.	Cắt dịch kính + Laser nội nhãn + Lấy dị vật nội nhãn
8.	9.	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
9.	10.	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
10.	11.	Tháo đai độn củng mạc
11.	12.	Điều trị Glôcôm bằng Laser mỏng mắt chu biên
12.	13.	Điều trị Glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridophasty)
13.	14.	Điều trị Glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
14.	15.	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng Laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
15.	16.	Mở bao sau đục bằng laser
16.	17.	Điều trị laser hồng ngoại
17.	18.	Laser excimer điều trị tật khúc xạ

18.	20.	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
19.	21.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
20.	22.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL
21.	23.	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL
22.	24.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
23.	25.	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng Phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
24.	26.	Phẫu thuật thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thế 2 (không cắt dịch kính)
25.	27.	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
26.	28.	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
27.	29.	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
28.	30.	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
29.	31.	Mở bao sau bằng phẫu thuật
30.	32.	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
31.	33.	Nội thông lệ mũi nội soi
32.	34.	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi
33.	37.	Gọt giác mạc đơn thuần
34.	38.	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
35.	39.	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc hoặc màng ối
36.	40.	Lấy dị vật hốc mắt
37.	41.	Lấy dị vật trong củng mạc
38.	42.	Lấy dị vật tiền phòng
39.	43.	Cắt mộng mắt quang học có không tách dính phức tạp
40.	44.	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
41.	45.	Cố định màng xương tạo củng đồ

42.	46.	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
43.	47.	Tái tạo hệ quản kết hợp khâu mi
44.	48.	Cắt u da mi không ghép
45.	49.	Cắt u mi cả bề dày không ghép
46.	50.	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
47.	51.	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
48.	52.	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
49.	53.	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
50.	54.	Cắt u tiền phòng
51.	55.	Tiêm cortison điều trị u máu
52.	56.	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
53.	57.	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
54.	58.	Nạo vét tổ chức hốc mắt
55.	59.	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
56.	60.	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
57.	61.	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
58.	62.	Tái tạo cùng đồ
59.	63.	Đóng lỗ dò đường lệ
60.	64.	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
61.	66.	Phẫu thuật lác thông thường
62.	67.	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
63.	68.	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
64.	69.	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
65.	70.	Chỉnh chỉ sau mổ lác
66.	71.	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt

67.	72.	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
68.	73.	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
69.	74.	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều kiện sụp mi
70.	75.	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều kiện sụp mi
71.	76.	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...)điều trị sụp mi
72.	77.	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, luig cơ nâng mi...)
73.	78.	Cắt cơ Muller
74.	79.	Lùi cơ nâng mi
75.	80.	Vá da tạo hình mi
76.	81.	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
77.	82.	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
78.	83.	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
79.	84.	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở rmi do liệt dây VII
80.	85.	Phẫu thuật cắt cơ Muleer có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
81.	86.	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
82.	87.	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
83.	88.	Di thực hàng lông mi
84.	89.	Phẫu thuật Epicanthus
85.	90.	Phẫu thuật mở rộng khe mi
86.	91.	Phẫu thuật hẹp khe mi
87.	92.	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
88.	93.	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...) laser
89.	94.	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
90.	95.	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên
91.	96.	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)

92.	97.	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
93.	98.	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất chuyển hóa
94.	99.	Mở bề có hoặc không bề
95.	100.	Đặt ống tiền phòng điều trị Glôcôm (đặt shunt mini Express)
96.	101.	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị Glôcôm
97.	102.	Sửa sẹo bong bằng kim (phẫu thuật needling)
98.	103.	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
99.	104.	Tiêm nhu mô giác mạc
100.	105.	Tập nhược thị
101.	106.	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)
102.	107.	Rửa chất nhân tiền phòng
103.	108.	Cắt bỏ túi lệ
104.	109.	Phẫu thuật mộng đơn thuần
105.	110.	Lấy dị vật giác mạc sâu
106.	111.	Cắt bỏ chấp có bọc
107.	112.	Khâu cò mi, tháo cò
108.	113.	Chích dẫn lưu túi lệ
109.	114.	Phẫu thuật lác người lớn
110.	115.	Khâu da mi đơn giản
111.	116.	Khâu phục hồi bờ mi
112.	117.	Ghép da dị hoại
113.	118.	Xử lý vết thương mềm, tổn thương nông vùng mắt
114.	119.	Khâu phủ kết mạc
115.	120.	Khâu giác mạc
116.	121.	Khâu củng mạc

117.	122.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
118.	123.	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
119.	124.	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
120.	125.	Lạnh đông thể mi
121.	126.	Điện đông thể mi
122.	127.	Bơm hơi, khí tiền phòng
123.	128.	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
124.	129.	Mức nội nhãn
125.	130.	Cắt thị thần kinh
126.	131.	Phẫu thuật quặm
127.	132.	Phẫu thuật quặm tái phát
128.	133.	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc mội (Sapejko)
129.	134.	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
130.	135.	Mổ quặm bẩm sinh
131.	136.	Cắt chỉ khâu giác mạc
132.	137.	Tiêm dưới kết mạc
133.	138.	Tiêm cạnh nhãn cầu
134.	139.	Tiêm hậu nhãn cầu
135.	140.	Tiêm nội mô giác mạc
136.	141.	Bơm thông lệ đạo
137.	142.	Lấy mẫu làm huyết thanh
138.	143.	Điện di điều trị
139.	144.	Lấy dị vật kết mạc
140.	145.	Khâu kết mạc
141.	146.	Lấy calci kết mạc

142.	147.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
143.	148.	Cắt chỉ khâu kết mạc
144.	149.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
145.	150.	Bơm rửa lệ đạo
146.	151.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi ; chích áp xe mi, kết mạc
147.	152.	Thay băng vô khuẩn
148.	153.	Tra thuốc nhỏ mắt
149.	154.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
150.	155.	Rửa cùng đồ
151.	156.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
152.	157.	Bóc sợi giác mạc (viêm giác mạc sợi)
153.	158.	Bóc giat mạc
154.	159.	Rạch áp xe mi
155.	160.	Rạch áp xe túi lệ
156.	161.	Đặt kính áp tròng điều trị : tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
157.	162.	Soi đáy mắt trực tiếp
158.	163.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
159.	164.	Soi đáy mắt bằng Schepens
160.	165.	Soi góc tiền phòng
161.	166.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
162.	167.	Khám lâm sàng mắt
163.	168.	Đo thị giác tương phản

II. TẠO HÌNH

STT	TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
164.	1.	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi

165.	2.	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới
166.	3.	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mắt
167.	4.	Phẫu thuật tạo nếp mi
168.	5.	Phẫu thuật điều trị hở mi
169.	6.	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
170.	7.	Phẫu thuật tạo hình mi
171.	8.	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)

III. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

STT	STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
172.	1.	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
173.	2.	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
174.	3.	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
175.	4.	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
176.	5.	Chụp đáy mắt RETCAM
177.	6.	Chụp mạch với 1 ICG
178.	7.	Chụp đĩa thị 3D
179.	8.	Siêu âm bán phần trước

IV. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
180.	1.	Test thử cảm giác giác mạc
181.	2.	Test phát hiện khô mắt
182.	3.	Nghiệm pháo phát hiện glôcôm
183.	4.	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
184.	5.	Đo thị trường chu biên

185.	6.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
186.	7.	Đo sắc giác
187.	8.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
188.	9.	Đo khúc xạ máy
189.	10.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
190.	11.	Đo thị lực
191.	12.	Thử kính
192.	13.	Đo độ lác
193.	14.	Xác định sơ đồ song thị
194.	15.	Đo biên độ điều tiết
195.	16.	Đo thị giác 2 mắt
196.	17.	Đo độ sâu tiền phòng
197.	18.	Đo đường kính giác mạc
198.	19.	Đo độ bề dày giác mạc
199.	20.	Chụp bản đồ giác mạc
200.	21.	Đo công suất thủy tinh thể nhân tạo bằng siêu âm
201.	22.	Đo độ lồi
202.	23.	Text kéo cơ cứng bức

V. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT	TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
203.	1.	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)
204.	2.	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
205.	3.	Thở oxy gọng kính
206.	4.	Thở oxy qua mặt nạ
207.	5.	Thở oxy qua mũ kín

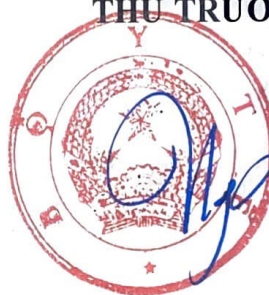
208.	6.	Theo dõi SpO2
209.	7.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
210.	8.	Truyền dịch thường qui
211.	9.	Truyền dịch trong sốc
212.	10.	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
213.	11.	Gây mê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
214.	12.	Gây tê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
215.	13.	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù
216.	14.	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
217.	15.	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
218.	16.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương

VI. XÉT NGHIỆM

STT	TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
219.	1.	Công thức máu (tổng pt tế bào máu bằng máy tự động)
220.	2.	Công thức máu
221.	3.	Thời gian máu chảy (TS)
222.	4.	Thời gian máu đông (TC)
223.	5.	Creatinine
224.	6.	Bilirubine trực tiếp
225.	7.	Bilirubine gián tiếp
226.	8.	Bilirubine toàn phần
227.	9.	Định lượng đường
228.	10.	Tổng phân tích nước tiểu
229.	11.	Định tính đường (test nhanh)

228.	10.	Tổng phân tích nước tiểu
229.	11.	Định tính đường (test nhanh)
230.	12.	SGOT
231.	13.	SGPT
232.	14.	Anti-HIV (nhanh)
233.	15.	Anti - Hbe (ELISA)
234.	16.	HBeAg (ELISA)
235.	17.	HBsAg (nhanh)
236.	18.	Nhóm máu ABO

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên